

ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026
94. PHƯỜNG AN TỊNH

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐỀ XUẤT (1.000 đồng/m ²)		
		TỪ	ĐẾN	Giá HNK	Giá CLN	Giá NTS
PHẦN I. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL), ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	QUỐC LỘ 22	Ranh TP Hồ Chí Minh	VP ấp An Bình	322.000	412.000	228.000
		VP ấp An Bình	Cầu Trường Chùa (Ranh P.Tr.Bằng -An Tịnh) (cũ)	322.000	412.000	228.000
2	TỈNH LỘ 6 (đường 787B)	Ranh G.Lộc- L.Hung (cũ)	Ngã ba chùa Mọi	322.000	412.000	228.000
		Ngã ba chùa Mọi	Cổng ông 10 tại	322.000	412.000	228.000
		Cổng ông 10 tại	Giáp ranh Hưng Thuận (cũ) (Cầu kênh Đông)	322.000	412.000	228.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	Đường Cầu Chùa	Ngã 3 Chùa Mọi (Đường 787B)	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	190.000	220.000	134.000
2	Đường An Bình (đường nhà thầy Đồng)	QL22	Đường HL2	322.000	412.000	228.000
3	Đường An Bình - An Thới	QL22 Nhà ông Bường	Kênh N12	190.000	220.000	134.000
		Kênh N12	Đường Địa đạo An Thới	190.000	220.000	134.000
4	Đường An Bình – Bàu Mây	Trạm y tế	Kênh N12	190.000	220.000	134.000
		Kênh N12	Nhà ông Son	190.000	220.000	134.000
5	Đường An Bình (Quán bò Xuân Trang)	QL22	An Thới	322.000	412.000	228.000
6	Đường An Đước (Bàu Tràm)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Lập)	322.000	412.000	228.000
7	Đường An Đước (Rừng Rong)	Đường Suối Sâu – Màu Mây – Tịnh Phong	Đường Suối Sâu – An Đước (nhà ông Thức)	322.000	412.000	228.000
8	Đường An Khương	Vp Ấp Khương	Trại cura ông Lùn	190.000	220.000	134.000
9	Đường An Khương- An Thành	Nhà ông Thân Văn Quý	Trường MG Rạng Đông, An Thành	190.000	220.000	134.000
		Đất bà Phi	Bến Tắm Ngựa	190.000	220.000	134.000
10	Đường An Phú	HL10- Cổng chào ấp An Phú	Cổng sau Khu chế xuất Linh Trung 3	190.000	220.000	134.000

11	Đường An Thới	HL2 Nhà Lân Heo	Rạch Trảng chùa - Cầu Gia Lộc	190.000	220.000	134.000
12	Đường An Thới (Đường nhà chú 3 Cờ)	HL2	Suối	322.000	412.000	228.000
13	Đường An Thới (đường trường học)	HL2	Nhà ông Đực	322.000	412.000	228.000
14	Đường Cầu Chùa	Đường Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Thanh)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông út Huỳnh Gươm)	190.000	220.000	134.000
15	Đường Cây Dương - Trung Hưng	Ngã 4 Cây Dương (đường HL 2)	Ranh Trung Hưng (Bàu Cá Chạch)	190.000	220.000	134.000
16	Đường D14(Lộc Thọ)	Đường Hương Lộ 2	Đường Tinh lộ 6(đường 787B)	322.000	412.000	228.000
17	Đường Địa đạo An Thới	HL 2	Địa đạo An Thới	190.000	220.000	134.000
18	Đường Lộc Chánh 2	Ngã 3 Chùa Mội	Đường Cầu Chùa	322.000	412.000	228.000
19	Đường Lộc Hòa – Trảng Cỏ	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 3 Châu)	Cổng qua đường (Nhà ông Minh)	190.000	220.000	134.000
		Cổng qua đường (Nhà ông Minh)	Kênh N18 (ranh Đôn Thuận) (cũ)	190.000	220.000	134.000
20	Đường Lộc Phước – Sông Lô (Lộc Hưng)	Đường Hương Lộ 2 (nhà ông 6 Ram)	Kênh N22	190.000	220.000	134.000
		Kênh N22	Kênh Đông (ranh P. Hưng Thuận) (cũ)	190.000	220.000	134.000
21	Đường Lộc Tân –Lộc Châu	787B (nhà ông Vũ)	Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyễn)	190.000	220.000	134.000
		Đường Lộc Châu tổ 6-7-8 (nhà ông Nguyễn)	Ranh Đôn Thuận (cũ) (Kênh 20)	190.000	220.000	134.000
22	Đường Lộc Thành 1	Ngã 4 Bỏ Heo	Kênh Đông	322.000	412.000	228.000
23	Đường Lộc Thành 2	Đường Lộc Thành 1	Đường Hương Lộ 2	322.000	412.000	228.000
24	Đường Lộc Thọ 1	Đường Tinh lộ 6(đường 787B)	Đường Hương Lộ 2	322.000	412.000	228.000
25	Đường Lộc Tiến -Lộc Châu	Tinh lộ 6(đường 787B)	Nhà ông Út Đèo	322.000	412.000	228.000
26	Đường Lộc Vĩnh – Lộc Chánh	Hương lộ 2 (Nhà ông 4 Xiêng)	Đường Cầu Chùa (Nhà ông 5 Nâu)	190.000	220.000	134.000
27	ĐƯỜNG QUANH KCN Trảng Bàng	Suối Lò Ô	Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung	322.000	412.000	228.000

		Ranh KCN Linh Trung	Quốc lộ 22A	322.000	412.000	228.000
28	Đường Suối Sâu- An Đức	QL22(Quán café Bin Bo)	Ngã 4 Nhà ông Vui	190.000	220.000	134.000
		Ngã 4 Nhà ông Vui	Nhà ông Thúc	190.000	220.000	134.000
		Nhà ông Thúc	Nhà ông Lập	190.000	220.000	134.000
29	Đường Suối Sâu- Bàu Mây – Tịnh Phong	QL22-Vp ấp Suối Sâu cũ	Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	190.000	220.000	134.000
		Cổng chào khu dân cư văn hóa Bàu Mây	Hương lộ 2	190.000	220.000	134.000
30	Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ	Cổng chào ấp Suối Sâu	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	190.000	220.000	134.000
		Đường Lò Mỏ	Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh	190.000	220.000	134.000
31	Hương lộ 10 (P.An Tịnh)	Cầu Bình Tranh (Ranh P.Trảng Bàng – An Tịnh) (cũ)	Cầu Mương (giáp ranh Tp.HCM)	322.000	412.000	228.000
32	HƯƠNG LỘ 2	Ngã 4 An Bình	Suối Lò Ô	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 An Bình	Cổng Ông Cả	322.000	412.000	228.000
		Cổng Ông Cả	Ranh An Tịnh – Lộc Hưng (Củ)	322.000	412.000	228.000
		Ranh An Tịnh - Lộc Hưng (cũ) (hướng Ngã 4 Cây Dương)	Ngã 4 Bó Heo	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 Bó Heo	Trung Hưng, Trung Lập Thượng, Củ Chi	322.000	412.000	228.000
		Ngã 4 Bó Heo	Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	322.000	412.000	228.000
		Ngã 3 đường vô ấp Lộc Chánh	Đường 787B (Chợ Lộc Hưng)	322.000	412.000	228.000
		Ngã 3 Lộc Thanh (đầu đường 787B cách UBND P.Lộc Hưng (cũ)300m)	Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	322.000	412.000	228.000
		Đầu đường vô ấp Lộc Hòa (nhà ông 3 Châu)	Ranh Lộc Hưng-Gia Lộc (cũ)(vừa ớt ông Hiếu)	322.000	412.000	228.000
II	Các đường chưa có tên					

1	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
2	Đường giao thông có nền đường rộng từ 6m trở lên, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
3	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải nhựa, bê tông			322.000	412.000	228.000
4	Đường giao thông có nền đường rộng từ 3m đến dưới 6m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			322.000	412.000	228.000
5	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải nhựa, bê tông			190.000	220.000	134.000
6	Đường giao thông có nền đường rộng dưới 3m, được trải đá, sỏi đỏ hoặc bằng đất			190.000	220.000	134.000
PHẦN II. VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH						
1	Áp dụng giá đất tại phần III					
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				139.000	164.000	97.000